

ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT - MÃ ĐỀ 666

Phần 1: Phát âm (Pronunciation)

Question 1: Đáp án D. lamps

- **Giải thích:** Câu này kiểm tra cách phát âm đuôi "-s".
 - A. pains /peɪnz/ (sau nguyên âm /n/ - âm hữu thanh)
 - B. crowds /kraʊdz/ (sau nguyên âm /d/ - âm hữu thanh)
 - C. jobs /dʒɒbz/ (sau nguyên âm /b/ - âm hữu thanh)
 - D. lamps /læmps/ (sau phụ âm /p/ - âm vô thanh)
- Quy tắc: Đuôi "-s" phát âm là /s/ khi đứng sau phụ âm vô thanh (/p/, /k/, /t/, /f/, /θ/). Phát âm là /z/ khi đứng sau âm hữu thanh.

Question 2: Đáp án B. contacted

- **Giải thích:** Câu này kiểm tra cách phát âm đuôi "-ed".
 - A. preferred /prɪ'fɜːd/ (sau /r/ - âm hữu thanh)
 - B. contacted /kən'tæktɪd/ (sau /t/)
 - C. explained /ɪk'spleɪnd/ (sau /n/ - âm hữu thanh)
 - D. tidied /'taɪdɪd/ (sau nguyên âm /i/)
- Quy tắc: Đuôi "-ed" phát âm là /ɪd/ khi đứng sau /t/ và /d/.

Question 3: Đáp án A. fortnight

- **Giải thích:** Câu này kiểm tra phát âm của nguyên âm.
 - A. fortnight /'fɔːt.naɪt/ (phần gạch chân đọc là /aɪ/)
 - B. report /rɪ'pɔːt/ (phần gạch chân đọc là /ɔː/)
 - C. effort /'ef.ɔːt/ (phần gạch chân đọc là /ɔː/)
 - D. resort /rɪ'zɔːt/ (phần gạch chân đọc là /ɔː/)

Question 4: Đáp án D. brochure

- **Giải thích:** Câu này kiểm tra phát âm của cụm "ch".
 - A. butcher /'bʊtʃ.ər/ (phần gạch chân đọc là /tʃ/)
 - B. research /rɪ'sɜːtʃ/ (phần gạch chân đọc là /tʃ/)
 - C. wheelchair /'wiːl.tʃeər/ (phần gạch chân đọc là /tʃ/)
 - D. brochure /'brəʊ.ʃər/ (phần gạch chân đọc là /ʃ/)

Question 5: Đáp án A. confusion

- **Giải thích:** Câu này kiểm tra phát âm của đuôi "-sion".
 - A. confusion /kən'fjuː.ʒən/ (phần gạch chân đọc là /ʒən/)
 - B. expansion /ɪk'spæn.ʃən/ (phần gạch chân đọc là /ʃən/)

- C. **extension** /ɪk'sten.ʃən/ (phần gạch chân đọc là /ʃən/)
- D. **dimension** /daɪ'men.ʃən/ (phần gạch chân đọc là /ʃən/)
- Quy tắc: "-sion" thường được phát âm là /ʒən/ khi đi sau một nguyên âm (confusion).

Phần 2: Trọng âm (Stress)

Question 6: Đáp án C. even

- **Giải thích:**

- A. a'cross (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- B. up'stairs (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- C. 'even (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- D. per'haps (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Question 7: Đáp án A. include

- **Giải thích:** Đa số động từ có 2 âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Tuy nhiên, các động từ kết thúc bằng -er, -en thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

- A. in'clude (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- B. 'enter (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- C. 'cover (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- D. 'order (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)

Question 8: Đáp án D. exhausted

- **Giải thích:**

- A. 'permanent (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- B. 'digital (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- C. 'obvious (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- D. ex'hausted (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Question 9: Đáp án B. minimum

- **Giải thích:**

- A. pro'fessor (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- B. 'minimum (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- C. a'ssistant (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- D. e'quipment (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Question 10: Đáp án A. category

- **Giải thích:**

- A. 'category (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1)
- B. de'mocracy (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

- C. in'terior (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)
- D. ther'mometer (trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2)

Phần 3: Tìm lỗi sai (Error Correction)

Question 11: Đáp án A. work

- **Giải thích:** Lỗi sai trong câu này nằm ở từ không được gạch chân là "All". Thông thường, một người chỉ có hai bố mẹ (cha và mẹ), vì vậy nên dùng "Both of my parents" (Cả hai bố mẹ tôi). "All of my parents" (Tất cả bố mẹ tôi) chỉ đúng trong trường hợp đặc biệt (ví dụ có cả bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi). Tuy nhiên, vì các phương án gạch chân đều đúng ngữ pháp, đây có thể là một câu hỏi có lỗi in ấn. Nếu buộc phải chọn, lỗi nằm ở logic của cụm từ đầu câu.

Question 12: Đáp án A. advantage with

- **Giải thích:** Cụm từ cố định (idiom) đúng là "take advantage **of** something" (tận dụng cái gì đó). Dùng giới từ "with" là sai.

Question 13: Đáp án B. more embarrassing

- **Giải thích:** Lời giải thích của giáo viên thì *gây bối rối* (embarrassing - tính từ đuôi -ing dùng cho bản chất sự vật, sự việc), còn "tôi" thì *cảm thấy bối rối* (embarrassed - tính từ đuôi -ed dùng cho cảm xúc con người). Câu đúng phải là: "The teacher's explanation made me feel more **embarrassed**...".

Phần 4: Từ đồng nghĩa (Closest in meaning)

Question 14: Đáp án D. present

- **Giải thích:** **gift** (món quà) đồng nghĩa với **present** (món quà).
- A. carton (hộp bìa cứng), B. prize (giải thưởng), C. parcel (bưu kiện).

Question 15: Đáp án B. make something full

- **Giải thích:** Cụm động từ **fill up** có nghĩa là làm cho đầy, lấp đầy. Đồng nghĩa với **make something full**.

Phần 5: Từ trái nghĩa (Opposite in meaning)

Question 16: Đáp án C. disappointed

- **Giải thích:** **delighted** (vui mừng, hài lòng). Trái nghĩa với nó là **disappointed** (thất vọng).
- A. hopeful (hy vọng), B. anxious (lo lắng), D. confident (tự tin).

Question 17: Đáp án D. little by little

- **Giải thích:** **all of a sudden** (đột nhiên, bất thành linh). Trái nghĩa với nó là một quá trình diễn ra từ từ, dần dần. **little by little** (từng chút một) là phù hợp nhất.

Phần 6: Ngữ pháp và Từ vựng (Grammar and Vocabulary)

Lưu ý: Các lựa chọn cho câu 18 không có trong ảnh. Câu trả lời dưới đây dựa trên cấu trúc ngữ pháp. **Question 18:** He was tidying his room when his mother **called** him last night.

- **Giải thích:** Cấu trúc "Past Continuous + when + Simple Past" diễn tả một hành động đang xảy ra (was tidying) thì có một hành động khác xen vào (called).

Question 19: Đáp án A. to buy

- **Giải thích:** Cấu trúc **stop to do something** có nghĩa là "dừng lại để làm một việc gì đó". Cô ấy dừng lại để mua đồ ăn.

Question 20: Đáp án C. If

- **Giải thích:** Đây là câu điều kiện loại 1, diễn tả một điều có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai. "Nếu bạn thích phim hoạt hình, hãy đi với tôi..."

Question 21: Đáp án B. available

- **Giải thích:** **available** có nghĩa là "có sẵn để mua hoặc sử dụng". Vé đang có bán trực tuyến.

Question 22: Đáp án D. has been

- **Giải thích:** Dấu hiệu "yet" cho thấy cần dùng thì Hiện tại hoàn thành. Chủ ngữ "no reply" là số ít. Đây là câu bị động (lời hồi âm được nhận). Do đó, cấu trúc đúng là **has been received**.

Question 23: Đáp án B. disappointment

- **Giải thích:** Sau cấu trúc "such a/an (+adj)" cần một danh từ. **disappointment** là danh từ của "disappoint".

Question 24: Đáp án D. must

- **Giải thích:** Cấu trúc **must have + V(p.p)** dùng để diễn tả một suy luận chắc chắn về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Khu vườn trông rất ướt -> Chắc hẳn trời đã mưa to.

Question 25: Đáp án A. at their disposal

- **Giải thích:** Cụm từ **at one's disposal** có nghĩa là "có sẵn để cho ai đó sử dụng tùy ý".

Phần 7: Đọc điền từ (Reading - Gap fill)

Question 26: Đáp án D. Exploring (Khám phá những khu vực này...) **Question 27: Đáp án C. from** (protect someone/something **from**...: bảo vệ ai/cái gì khỏi...) **Question 28: Đáp án C. Although** (Mặc dù một vài nơi... đông đúc, vẫn có những chỗ yên bình...) **Question 29: Đáp án B. that** ("that" là đại từ quan hệ thay thế cho "which" trong mệnh đề quan hệ xác định) **Question 30: Đáp án A. both** (cấu trúc **both... and**...: cả... và...) **Question 31: Đáp án B. how** (show **how** closely people live...: cho thấy người dân sống gần gũi với thiên nhiên như thế nào) **Question 32: Đáp án A. Compared** (**Compared to**...: So với...) **Question 33: Đáp án D. significant** (...trở nên thậm chí còn **quan trọng/có ý nghĩa** hơn)

Phần 8: Đọc hiểu (Reading - Q&A)

Question 34: Đáp án C. Teen and Tech: What Parents Should Know

- **Giải thích:** Tiêu đề này bao quát nhất nội dung bài đọc, vừa nói về các vấn đề công nghệ với thanh thiếu niên, vừa đưa ra lời khuyên cho phụ huynh.

Question 35: Đáp án B. devices

- **Giải thích:** "...many teens use electronic **devices**... and even keep **them** close..." -> "them" ở đây thay thế cho "electronic devices".

Question 36: Đáp án B. Late at night when parents don't know

- **Giải thích:** Trong bài có câu: "These incidents often happen late at night, when parents are unaware."

Question 37: Đáp án A. dangerous behavior

- **Giải thích:** Bài viết đề cập đến "violent images" (hình ảnh bạo lực), "hate speech" (lời lẽ thù ghét), và "adult material" (nội dung người lớn), nhưng không đề cập đến "dangerous behavior" (hành vi nguy hiểm) như một loại nội dung trực tuyến.

Question 38: Đáp án C. requires

- **Giải thích:** "One approach **involves** creating clear rules..." (Một phương pháp bao gồm việc tạo ra các quy tắc rõ ràng) có nghĩa gần nhất với "requires" (đòi hỏi, yêu cầu).

Question 39: Đáp án D. Be a good example of how to behave online

- **Giải thích:** Trong bài có câu: "...setting a good example, as teenagers often learn from the behavior of adults around them."

Question 40: Đáp án A. Parents are given opportunities to assist their children in avoiding negative effects of technology.

- **Giải thích:** Toàn bộ phần cuối của bài đọc đưa ra các chiến lược và cơ hội để cha mẹ giúp đỡ con cái, củng cố cho lựa chọn này.

Question 41: Đáp án B. Keeping phones out of the bedroom at night can help teenagers sleep better.

- **Giải thích:** Bài viết đã đề cập rất rõ vấn đề thiếu ngủ do ánh sáng xanh từ màn hình và đề xuất giải pháp "having phones kept out of the bedroom at night".

Phần 9: Hội thoại và Viết lại/Kết hợp câu

Question 42: Đáp án A. Maybe another time.

- **Giải thích:** Kate từ chối lời mời vì có nhiều bài tập về nhà. "Maybe another time." (Đến lúc khác nhé.) là cách từ chối lịch sự.

Question 43: Đáp án B. Certainly, that would be really helpful.

- **Giải thích:** Tìm đề nghị giúp đỡ, và Laura đồng ý. "Chắc chắn rồi, điều đó sẽ rất hữu ích." là câu trả lời đồng ý phù hợp.

Question 44: Đáp án D. You may cut yourself.

- **Giải thích:** Người mẹ đang cảnh báo con gái không chơi với dao. Lý do hợp lý nhất là "Con có thể bị đứt tay đấy."

Question 45: Đáp án D. Michael spent two hours to study new words each day.

- **Giải thích:** "It took someone + time + to do something" (Mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì) đồng nghĩa với "Someone spent + time + doing something / to do something".

Question 46: Đáp án C. The classroom was so noisy that students weren't able to focus.

- **Giải thích:** Cấu trúc **too... for someone to do something** (quá... để ai đó làm gì) đồng nghĩa với cấu trúc **so... that...** (quá... đến nỗi mà...).

Question 47: Đáp án A. Guests at this resort can request meals to be brought to their room.

- **Giải thích:** "have their meals delivered" (có bữa ăn được giao đến) có nghĩa là họ có thể yêu cầu người khác mang bữa ăn đến phòng.

Question 48: Đáp án B. Doing homework every day helps students learn better.

- **Giải thích:** Kết hợp hai câu chỉ nguyên nhân - kết quả. Việc làm bài tập về nhà (chủ ngữ là Gerund "Doing homework") giúp học sinh học tốt hơn.

Question 49: Đáp án B. If students drank enough water, they could avoid feeling tired during classes.

- **Giải thích:** Đây là cách diễn đạt lại tình huống bằng câu điều kiện loại 2 (trái với sự thật ở hiện tại). Thực tế là học sinh uống ít nước và cảm thấy mệt. Câu điều kiện giả định: "Nếu họ uống đủ nước (nhưng họ không uống), họ đã có thể không thấy mệt."

Question 50: Đáp án A. Some tourists neither show concern for the environment nor consider the influence of their actions.

- **Giải thích:** Để kết hợp hai ý phủ định ("don't... either"), ta dùng cấu trúc **neither... nor...** (không... cũng không...).